



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52601850200000001	DAO HOANG QUYNH TRANG	女	2004-12-16	030304013587	LE 3.11	
2	H52601850200000002	NGO BAO NGOC CHAU	女	2005-03-14	031305015819	LE 3.11	
3	H52601850200000003	NGUYEN THUY TRAM	女	2008-03-06	040308008305	LE 3.11	
4	H52601850200000004	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-09-18	040308013910	LE 3.11	
5	H52601850200000005	LE THI NGOC ANH	女	2008-08-25	040308015033	LE 3.11	
6	H52601850200000006	CAO HOANG HA TRANG	女	2010-01-31	040310001576	LE 3.11	
7	H52601850200000007	DAO THI DIEN	女	1996-03-01	042196014424	LE 3.11	
8	H52601850200000008	NGUYEN SY THANH DAT	男	2002-02-03	042202012268	LE 3.11	
9	H52601850200000009	HO THI NGOC ANH	女	2000-11-12	042300011579	LE 3.11	
10	H52601850200000010	PHAM HA AN	女	2001-09-09	042301003874	LE 3.11	
11	H52601850200000011	PHAN THI OANH	女	2003-04-28	042303001161	LE 3.11	
12	H52601850200000012	TRAN KHANH LY	女	2004-04-06	042304002603	LE 3.11	
13	H52601850200000013	TRAN THI DUYEN	女	2004-05-08	042304002741	LE 3.11	
14	H52601850200000014	HO THI THUY NHAN	女	2005-04-01	042305002772	LE 3.11	
15	H52601850200000015	TRAN GIA LINH	女	2008-03-25	042308007126	LE 3.11	
16	H52601850200000016	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2004-12-20	045304001311	LE 3.11	
17	H52601850200000017	LE TUYET MAI	女	2006-03-13	045306004880	LE 3.11	
18	H52601850200000018	NGUYEN NGOC DIEU MI	女	2005-03-19	046305004323	LE 3.11	
19	H52601850200000019	TRAN DIEM QUYNH	女	2006-04-25	048306004103	LE 3.11	
20	H52601850200000020	TRAN NHU QUYNH	女	2003-08-18	051303004939	LE 3.11	
21	H52601850200000021	NGUYEN THI MAI ANH	女	2004-01-28	064304007792	LE 3.11	
22	H52601850200000022	HOANG THI MY AN	女	2008-03-22	064308000155	LE 3.11	
23	H52601850200000023	BUI THI NGAN	女	2001-04-30	070301006754	LE 3.11	
24	H52601850200000024	DO TRAN NGUYET HANG	女	2007-09-16	077307005984	LE 3.11	
25	H52601850200000025	DUONG KHANH LY	女	2008-01-11	08308005279	LE 3.11	
26	H52601850200000026	NGUYEN HA KIEU ANH	女	2008-07-23	252308000023	LE 3.11	
27	H52601850200000027	TRAN THI THUY DUNG	女	2001-02-02	C4558081	LE 3.11	
28	H52601850200000028	DANG THI NGUYEN	女	2006-10-21	E01314119	LE 3.11	
29	H52601850200000029	NGUYEN LY NGOC NHU	女	2004-10-13	E01359039	LE 3.11	
30	H52601850200000030	HUA HUONG GIANG	女	2007-09-21	e01794261	LE 3.11	
31	H52601850200000031	NGUYEN KIEU PHUONG	女	2000-02-26	E01929680	LE 3.11	
32	H52601850200000032	LAI KIM NGAN	女	2002-03-02	e01993179	LE 3.11	
33	H52601850200000033	TRAN NGOC ANH	女	2007-05-11	E02925714	LE 3.11	
34	H52601850200000034	PHAM DONG MAI ANH	女	2006-07-22	E02960109	LE 3.11	
35	H52601850200000035	VU THI HUYEN	女	2001-07-11	e03545041	LE 3.11	
36	H52601850200000036	NGUYEN THU LAN	女	2006-11-15	e03605412	LE 3.11	
37	H52601850200000037	NGO PHUONG ANH	女	2008-01-31	k0568599	LE 3.11	
38	H52601850200000038	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2005-03-31	P01610767	LE 3.11	
39	H52601850200000039	PHAM PHUONG THAO	女	2005-04-19	P02125407	LE 3.11	
40	H52601850200000040	NGUYEN TIEN MANH	男	2005-01-31	P03231825	LE 3.11	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52601850200000041	NGUYEN THU UYEN	女	1999-08-03	037199001958	LE 4.12	
2	H52601850200000042	NGUYEN HOANG ANH	男	2004-02-11	037204002579	LE 4.12	
3	H52601850200000043	NGUYEN HOANG LAM	男	2004-10-29	037204005184	LE 4.12	
4	H52601850200000044	DINH PHUONG LINH	女	2003-10-28	037303005004	LE 4.12	
5	H52601850200000045	NGUYEN THU HUYEN	女	2004-09-10	037304002691	LE 4.12	
6	H52601850200000046	PHAN THI BICH NHAN	女	2004-05-05	037304003765	LE 4.12	
7	H52601850200000047	TRAN KHANH LINH	女	2006-10-07	037306000087	LE 4.12	
8	H52601850200000048	TRAN DAN PHUONG	女	2008-02-22	037308000576	LE 4.12	
9	H52601850200000049	PHAM THI TRAM	女	1997-06-21	038197030082	LE 4.12	
10	H52601850200000050	BUI THANH DUNG	女	2001-06-16	038301009114	LE 4.12	
11	H52601850200000051	HAN THI MINH ANH	女	2001-09-09	038301009284	LE 4.12	
12	H52601850200000052	NGUYEN THI LOAN	女	2001-04-20	038301012933	LE 4.12	
13	H52601850200000053	NGUYEN LINH TRANG	女	2002-09-26	038302004857	LE 4.12	
14	H52601850200000054	LE THI THUY DUNG	女	2003-03-13	038303002249	LE 4.12	
15	H52601850200000055	LE THI LINH NHI	女	2003-12-30	038303008289	LE 4.12	
16	H52601850200000056	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2003-11-03	038303010139	LE 4.12	
17	H52601850200000057	LE THI NGA	女	2003-08-27	038303015302	LE 4.12	
18	H52601850200000058	LE THI HUE	女	2004-10-27	038304011067	LE 4.12	
19	H52601850200000059	NGO THI THU HUYEN	女	2004-10-13	038304024529	LE 4.12	
20	H52601850200000060	LE THU UYEN	女	2004-07-04	038304031384	LE 4.12	
21	H52601850200000061	NGUYEN HA PHUONG	女	2006-12-20	038306020498	LE 4.12	
22	H52601850200000062	TRINH LAN ANH	女	2007-08-17	038307008865	LE 4.12	
23	H52601850200000063	MAI THI DIEU LINH	女	2007-09-03	038307015541	LE 4.12	
24	H52601850200000064	HOANG THANH NGA	女	2008-09-14	038308009132	LE 4.12	
25	H52601850200000065	TRUONG THI ANH THO	女	2008-03-26	038308011407	LE 4.12	
26	H52601850200000066	LE HONG QUYEN	女	2008-05-03	038308017258	LE 4.12	
27	H52601850200000067	TRAN THI LAN	女	1993-03-09	040193038343	LE 4.12	
28	H52601850200000068	BUI THI THANH HAI	女	1997-12-15	040197011167	LE 4.12	
29	H52601850200000069	NGUYEN THI THU TRANG	女	1998-04-10	040198014666	LE 4.12	
30	H52601850200000070	LE DANG CHINH	男	2004-03-20	040204000236	LE 4.12	
31	H52601850200000071	DANG TRINH VUONG VUONG	男	2008-05-08	040208000321	LE 4.12	
32	H52601850200000072	DANG TRINH THINH THINH	男	2008-05-08	040208027954	LE 4.12	
33	H52601850200000073	TRAN NHAT LINH	女	2002-04-07	040302020084	LE 4.12	
34	H52601850200000074	DINH THI TRANG	女	2004-08-14	040304004302	LE 4.12	
35	H52601850200000075	NGUYEN THI YEN CHI	女	2004-08-12	040304021991	LE 4.12	
36	H52601850200000076	LE THI HOA	女	2005-08-17	040305018614	LE 4.12	
37	H52601850200000077	TRAN THI THUY	女	2006-07-03	040306009078	LE 4.12	
38	H52601850200000078	DAO NGUYEN PHUONG	女	2006-10-09	040306021283	LE 4.12	
39	H52601850200000079	NGUYEN HA VY	女	2007-10-29	040307026024	LE 4.12	
40	H52601850200000080	NGUYEN LUU NHU NGOC	女	2008-10-03	040308001109	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52601850200000081	TRAN THI CAM TU	女	2008-07-03	027308007403	LE 4.14	
2	H52601850200000082	NGUYEN MINH NGOC	女	2008-09-05	027308007420	LE 4.14	
3	H52601850200000083	LAI QUYNH TRANG	女	2008-11-02	027308009329	LE 4.14	
4	H52601850200000084	NGUYEN THI MINH TRANG	女	2008-01-05	027308009382	LE 4.14	
5	H52601850200000085	NGUYEN MAI LAN	女	2008-01-13	027308010705	LE 4.14	
6	H52601850200000086	NGUYEN TRAN HOANG LINH	女	2008-07-25	027308012114	LE 4.14	
7	H52601850200000087	NGUYEN HONG KHANH LINH	女	2008-05-15	027308012209	LE 4.14	
8	H52601850200000088	NGUYEN NHAT ANH	女	2009-11-03	027309010819	LE 4.14	
9	H52601850200000089	NGUYEN TUAN HIEN	男	2004-01-28	030204001576	LE 4.14	
10	H52601850200000090	NGUYEN BAO KHANH	男	2007-07-22	030207000903	LE 4.14	
11	H52601850200000091	VU PHUONG THACH THAO	女	2000-03-12	030300001144	LE 4.14	
12	H52601850200000092	PHAM THI HUONG	女	2000-02-10	030300001152	LE 4.14	
13	H52601850200000093	LUONG THI PHUONG	女	2004-11-22	030304014398	LE 4.14	
14	H52601850200000094	TRINH THUY LINH	女	2006-10-28	030306009126	LE 4.14	
15	H52601850200000095	TRINH KHANH LINH	女	2006-10-28	030306009519	LE 4.14	
16	H52601850200000096	PHAM PHUONG NGA	女	2007-11-16	030307001414	LE 4.14	
17	H52601850200000097	NGUYEN NGOC GIA LINH	女	2007-08-11	030307007529	LE 4.14	
18	H52601850200000098	DINH HA CHI	女	2008-09-24	030308004524	LE 4.14	
19	H52601850200000099	PHAM MANH TRUONG	男	1993-06-01	031093003210	LE 4.14	
20	H52601850200000100	BUI THI THU HIEN	女	2001-03-17	031301009542	LE 4.14	
21	H52601850200000101	TRAN NHAT PHUONG	女	2002-09-27	031302002886	LE 4.14	
22	H52601850200000102	NGUYEN THANH THAO	女	2002-11-11	031302002972	LE 4.14	
23	H52601850200000103	DANG THANH NHAN	女	2002-06-20	031302004217	LE 4.14	
24	H52601850200000104	DINH PHUONG THAO	女	2004-09-07	031304001892	LE 4.14	
25	H52601850200000105	NGUYEN THI THUY HANG	女	2004-05-17	031304008179	LE 4.14	
26	H52601850200000106	NGUYEN THI DUYEN	女	1987-02-20	033187013698	LE 4.14	
27	H52601850200000107	NGUYEN THI QUYNH MAI	女	1989-10-21	033189005449	LE 4.14	
28	H52601850200000108	TRAN THI THU THUY	女	1995-03-15	033195001689	LE 4.14	
29	H52601850200000109	LUU MINH THANH	男	2008-05-16	033208009006	LE 4.14	
30	H52601850200000110	DINH THI LAN ANH	女	2001-03-16	033301000583	LE 4.14	
31	H52601850200000111	DO THI ANH NGUYET	女	2003-10-18	033303003079	LE 4.14	
32	H52601850200000112	NGUYEN DUC NHAN	男	1996-12-15	034096009676	LE 4.14	
33	H52601850200000113	PHAM THI TAM	女	1995-01-01	034195002123	LE 4.14	
34	H52601850200000114	NGUYEN THI HUYEN LUONG	女	1998-09-27	034198009603	LE 4.14	
35	H52601850200000115	PHAM THI NHU QUYNH	女	1999-05-30	034199005552	LE 4.14	
36	H52601850200000116	TRAN THI HOAI THUONG	女	1999-09-28	034199006168	LE 4.14	
37	H52601850200000117	MAI THI NGAT	女	1999-01-28	034199012397	LE 4.14	
38	H52601850200000118	NGUYEN THI UYEN	女	1999-12-09	034199013545	LE 4.14	
39	H52601850200000119	LE TUAN ANH	男	2002-02-01	034202005658	LE 4.14	
40	H52601850200000120	VU THI HUONG	女	2000-12-09	034300012872	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52601850200000121	NGUYEN VAN SY	男	1996-09-20	025096002539	LE 5.17	
2	H52601850200000122	NGUYEN THI THU HANG	女	1990-07-17	025190013894	LE 5.17	
3	H52601850200000123	VU THI THU HUONG	女	1990-02-03	025190015200	LE 5.17	
4	H52601850200000124	DO VAN LINH	男	2007-06-19	025207002297	LE 5.17	
5	H52601850200000125	HA TRI TRUNG	男	2008-09-21	025208003122	LE 5.17	
6	H52601850200000126	HA DUC HIEU	男	2008-09-21	025208003859	LE 5.17	
7	H52601850200000127	BUI HOANG LONG	男	2008-11-13	025208014459	LE 5.17	
8	H52601850200000128	BUI THANH HUYEN	女	2003-08-18	025303000479	LE 5.17	
9	H52601850200000129	VU KIM KHANH	女	2004-05-26	025304010939	LE 5.17	
10	H52601850200000130	NGUYEN THUY DUNG	女	2005-10-15	025305001041	LE 5.17	
11	H52601850200000131	LAI MAI TRANG	女	2006-10-22	025306000505	LE 5.17	
12	H52601850200000132	HA THI HUYEN TRANG	女	2006-01-29	025306009029	LE 5.17	
13	H52601850200000133	NGUYEN HA LINH	女	2008-09-06	025308001065	LE 5.17	
14	H52601850200000134	NGUYEN NGOC KHANH	女	2008-02-18	025308001858	LE 5.17	
15	H52601850200000135	PHAN HOANG THUY DUONG	女	2008-02-16	025308003395	LE 5.17	
16	H52601850200000136	NGUYEN VU THUY TRANG	女	2008-01-11	025308009633	LE 5.17	
17	H52601850200000137	TRAN PHUONG LY	女	2008-02-10	025308009956	LE 5.17	
18	H52601850200000138	PHUNG THAO VY	女	2008-01-08	025308012346	LE 5.17	
19	H52601850200000139	PHAM HONG HANH	女	2009-11-12	025309009112	LE 5.17	
20	H52601850200000140	NGUYEN THI HOANG NGAN	女	2009-12-29	025309087055	LE 5.17	
21	H52601850200000141	NGUYEN THI HONG	女	1989-07-02	026189000388	LE 5.17	
22	H52601850200000142	NGUYEN THI MINH TAM	女	1997-05-12	026197004269	LE 5.17	
23	H52601850200000143	HOANG HOA DO	男	2006-06-26	026206013232	LE 5.17	
24	H52601850200000144	NGUYEN VAN CHINH	男	2008-05-10	026208011011	LE 5.17	
25	H52601850200000145	BUI TRUNG DUNG	男	2008-11-24	026208012805	LE 5.17	
26	H52601850200000146	HA THI TRANG	女	2000-03-23	026300004799	LE 5.17	
27	H52601850200000147	NGUYEN THI HUYEN	女	2003-09-25	026303003339	LE 5.17	
28	H52601850200000148	DAO THI KIEU TRANG	女	2004-08-10	026304002654	LE 5.17	
29	H52601850200000149	NGUYEN PHUONG TRA	女	2005-09-01	026305003303	LE 5.17	
30	H52601850200000150	NGUYEN THI HONG VAN	女	2005-02-28	026305011056	LE 5.17	
31	H52601850200000151	NGUYEN KHANH LINH	女	2006-06-21	026306000061	LE 5.17	
32	H52601850200000152	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2006-01-30	026306005631	LE 5.17	
33	H52601850200000153	NGO THI NGOC ANH	女	2006-01-16	026306007146	LE 5.17	
34	H52601850200000154	NGO THI LAN HUONG	女	2007-12-31	026307000578	LE 5.17	
35	H52601850200000155	TA THAO MINH	女	2007-09-30	026307010764	LE 5.17	
36	H52601850200000156	TRINH NGUYEN NHUNG	女	2008-02-12	026308000919	LE 5.17	
37	H52601850200000157	TRAN ANH DAO	女	2008-10-01	026308001177	LE 5.17	
38	H52601850200000158	LE THI DUC HANH	女	2008-03-21	026308003954	LE 5.17	
39	H52601850200000159	DINH THI HUYEN TRANG	女	2008-05-17	026308004131	LE 5.17	
40	H52601850200000160	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-12-02	026308011218	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52601850200000161	TRINH THI HUE	女	2002-03-24	024302004710	LE 5.18	
2	H52601850200000162	LE THI THAO	女	2003-08-01	024303002657	LE 5.18	
3	H52601850200000163	NGUYEN THI THUONG	女	2003-07-06	024303012834	LE 5.18	
4	H52601850200000164	DINH THI BICH NGOC	女	2004-05-29	024304000477	LE 5.18	
5	H52601850200000165	NGUYEN LAN HUONG	女	2004-11-06	024304000875	LE 5.18	
6	H52601850200000166	NGUYEN BICH NGOC	女	2004-12-12	024304001310	LE 5.18	
7	H52601850200000167	DANG THANH VAN	女	2004-11-15	024304001516	LE 5.18	
8	H52601850200000168	DOAN THI THU THUY	女	2004-08-18	024304001947	LE 5.18	
9	H52601850200000169	NGUYEN NGOC QUYEN	女	2004-05-25	024304001960	LE 5.18	
10	H52601850200000170	DONG THI NGUYET	女	2004-02-16	024304002402	LE 5.18	
11	H52601850200000171	PHUNG THANH THAO	女	2004-09-19	024304007849	LE 5.18	
12	H52601850200000172	THAN THI THUY	女	2004-03-27	024304008565	LE 5.18	
13	H52601850200000173	NGO THI MY QUYNH	女	2004-08-12	024304008878	LE 5.18	
14	H52601850200000174	VI THI THU NGUYET	女	2004-10-25	024304012755	LE 5.18	
15	H52601850200000175	VU THI MINH NGUYET	女	2005-03-20	024305002202	LE 5.18	
16	H52601850200000176	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-09-12	024305005875	LE 5.18	
17	H52601850200000177	NGO THI THU HUYEN	女	2006-01-28	024306000784	LE 5.18	
18	H52601850200000178	NGUYEN HA NGOC LINH	女	2006-06-06	024306011499	LE 5.18	
19	H52601850200000179	PHAM THI TUYET	女	2007-12-09	024307005384	LE 5.18	
20	H52601850200000180	TRAN DIEP CHI	女	2007-12-27	024307005930	LE 5.18	
21	H52601850200000181	NGUYEN MINH PHUONG	女	2007-04-19	024307009113	LE 5.18	
22	H52601850200000182	LE PHUONG LINH	女	2007-12-29	024307010999	LE 5.18	
23	H52601850200000183	THAN THI PHUONG LINH	女	2007-10-01	024307011482	LE 5.18	
24	H52601850200000184	NGUYEN THI NGOC MINH	女	2007-05-17	024307014076	LE 5.18	
25	H52601850200000185	HOANG THI THANH NGA	女	2008-09-23	024308000248	LE 5.18	
26	H52601850200000186	TRAN PHUONG MAI	女	2008-08-06	024308002290	LE 5.18	
27	H52601850200000187	GIAP THANH VAN	女	2008-09-17	024308002952	LE 5.18	
28	H52601850200000188	NGUYEN THAO GIANG	女	2008-10-27	024308004232	LE 5.18	
29	H52601850200000189	PHAM THI BIEN THUY	女	2008-04-03	024308004374	LE 5.18	
30	H52601850200000190	THAN THI QUYNH CHI	女	2008-11-23	024308005632	LE 5.18	
31	H52601850200000191	DANG MAI PHUONG	女	2008-10-09	024308006235	LE 5.18	
32	H52601850200000192	THAN NGOC HAN	女	2008-08-10	024308006608	LE 5.18	
33	H52601850200000193	NGUYEN THI MINH ANH	女	2008-01-30	024308006843	LE 5.18	
34	H52601850200000194	NGUYEN THU THUY	女	2008-01-08	024308008598	LE 5.18	
35	H52601850200000195	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2008-09-28	024308010591	LE 5.18	
36	H52601850200000196	DINH DIEP NHU	女	2008-06-04	024308012119	LE 5.18	
37	H52601850200000197	DO THI NGOC ANH	女	2008-07-19	024308012795	LE 5.18	
38	H52601850200000198	HAP THI THAO TRANG	女	2008-02-18	024308013574	LE 5.18	
39	H52601850200000199	NGUYEN KHANH VY	女	2009-02-20	024309001753	LE 5.18	
40	H52601850200000200	BUI NGOC BUN	男	1993-09-09	025093011505	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.21

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN TUAN MINH	男	2003-03-27	022203001851	LE 5.21	
2	HOANG VAN PHONG	男	2004-08-28	022204002995	LE 5.21	
3	NGUYEN TIEN QUYET	男	2004-08-07	022204003725	LE 5.21	
4	LANH CONG PHUONG	男	2008-06-04	022208000028	LE 5.21	
5	NGUYEN PHUC CHINH	男	2008-11-03	022208000978	LE 5.21	
6	VI PHU THANH	男	2008-01-18	022208006298	LE 5.21	
7	HOANG NGUYEN TIEN DAT	男	2008-05-05	022208009152	LE 5.21	
8	LE DUC THANG	男	2008-10-06	022208009229	LE 5.21	
9	NGUYEN THANH NGA	女	2000-05-10	022300000263	LE 5.21	
10	TRAN THI TU LINH	女	2002-01-20	022302002512	LE 5.21	
11	DUONG THUY NGA	女	2002-02-23	022302005045	LE 5.21	
12	PHAM THI THU	女	2003-03-19	022303007627	LE 5.21	
13	PHAM THI THANH MAI	女	2004-08-10	022304000322	LE 5.21	
14	DOAN HONG NHUNG	女	2005-11-14	022305003549	LE 5.21	
15	PHAM THI TRINH ANH	女	2005-08-11	022305011543	LE 5.21	
16	BUI KHANH LINH	女	2006-12-08	022306005292	LE 5.21	
17	NINH THI SINH	女	2007-01-08	022307000474	LE 5.21	
18	BUI THU HUYEN	女	2007-02-23	022307000520	LE 5.21	
19	NGUYEN HOANG KHANH NGOC	女	2007-03-25	022307007495	LE 5.21	
20	NGUYEN PHUONG THAO	女	2007-10-04	022307007887	LE 5.21	
21	NGUYEN THI NGOC THAO	女	2007-04-19	022307011510	LE 5.21	
22	HOANG THI KHANH LINH	女	2008-12-11	022308000098	LE 5.21	
23	DINH NHU NGOC	女	2008-12-30	022308001014	LE 5.21	
24	NGUYEN MAI TRANG	女	2008-09-28	022308003319	LE 5.21	
25	NGUYEN MAI HUONG	女	2008-02-07	022308004400	LE 5.21	
26	DONG HAI HA	女	2008-09-23	022308006131	LE 5.21	
27	PHAM HOANG MAI	女	2008-07-11	022308008994	LE 5.21	
28	PHAM NGOC MY	女	2008-08-08	022308010824	LE 5.21	
29	LUONG THI THAO	女	1996-09-06	024196008975	LE 5.21	
30	LANG THI THOM	女	1998-02-01	024198004691	LE 5.21	
31	NHU THI LE HUYEN	女	1998-08-21	024198005290	LE 5.21	
32	DUONG TUAN ANH	男	2000-11-12	024200014102	LE 5.21	
33	PHAM DUC ANH	男	2004-10-26	024204001627	LE 5.21	
34	DO HUY MANH	男	2006-02-23	024206014746	LE 5.21	
35	NGUYEN DUY PHUC	男	2008-07-13	024208008873	LE 5.21	
36	GIAP TRONG NGHIA	男	2008-11-24	024208009198	LE 5.21	
37	NGUYEN PHAN DUY	男	2008-09-22	024208012561	LE 5.21	
38	AU QUOC HUY	男	2008-08-28	024208013073	LE 5.21	
39	LUONG THI NAM	女	2000-03-03	024300007147	LE 5.21	
40	TRINH THI BICH PHUONG	女	2001-12-25	024301012717	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52601850200000241	NGUYEN THI TRA	女	1992-10-22	027192012075	LE4.22	
2	H52601850200000242	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1997-02-12	027197000173	LE4.22	
3	H52601850200000243	LE THI HUYEN	女	1997-09-24	027197010689	LE4.22	
4	H52601850200000244	TRAN THI NHUNG	女	1999-05-16	027199002757	LE4.22	
5	H52601850200000245	LE THI MY	女	1999-09-04	027199006790	LE4.22	
6	H52601850200000246	NGUYEN XUAN HIEU	男	2003-09-26	027203009512	LE4.22	
7	H52601850200000247	VUONG VAN HUONG	男	2006-02-06	027206001364	LE4.22	
8	H52601850200000248	TRAN NGOC TRI DUNG	男	2008-05-13	027208007500	LE4.22	
9	H52601850200000249	DO THI GAM	女	2000-07-29	027300009815	LE4.22	
10	H52601850200000250	TRAN THI MAI HUONG	女	2002-08-03	027302008300	LE4.22	
11	H52601850200000251	NGUYEN THI THUY LINH	女	2003-03-18	027303001396	LE4.22	
12	H52601850200000252	NGUYEN THI VAN ANH	女	2003-11-03	027303001459	LE4.22	
13	H52601850200000253	VU THI PHUONG ANH	女	2003-10-13	027303004540	LE4.22	
14	H52601850200000254	NGUYEN THI VAN	女	2003-07-12	027303005310	LE4.22	
15	H52601850200000255	NGUYEN THI HAI YEN	女	2004-12-27	027304001081	LE4.22	
16	H52601850200000256	LE ANH QUYNH DUONG	女	2004-10-09	027304003769	LE4.22	
17	H52601850200000257	NGUYEN THI HIEN	女	2004-03-27	027304006242	LE4.22	
18	H52601850200000258	PHAM NGOC MAI	女	2004-11-11	027304009157	LE4.22	
19	H52601850200000259	NGUYEN THUY TRANG	女	2004-09-29	027304009551	LE4.22	
20	H52601850200000260	TRINH THIEN THANH	女	2004-10-02	027304009660	LE4.22	
21	H52601850200000261	DAO THI HAI LINH	女	2005-10-25	027305002475	LE4.22	
22	H52601850200000262	VUONG THI THUY TRANG	女	2005-07-03	027305008396	LE4.22	
23	H52601850200000263	MAN THI SEN	女	2006-10-31	027306008178	LE4.22	
24	H52601850200000264	LE THI THUY DUNG	女	2006-05-01	027306009362	LE4.22	
25	H52601850200000265	NGUYEN NGOC LINH CHI	女	2007-10-31	027307005298	LE4.22	
26	H52601850200000266	VUONG NGOC LINH	女	2007-06-01	027307010939	LE4.22	
27	H52601850200000267	VU NGOC ANH	女	2008-05-11	027308001722	LE4.22	
28	H52601850200000268	NGUYEN MY TAM	女	2008-08-11	027308003513	LE4.22	
29	H52601850200000269	PHAN DIEU LINH	女	2008-12-11	027308003872	LE4.22	
30	H52601850200000270	NGUYEN PHAN ANH THU	女	2008-10-14	027308003976	LE4.22	
31	H52601850200000271	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2008-07-13	027308004662	LE4.22	
32	H52601850200000272	NGUYEN LINH ANH	女	2008-10-16	027308004786	LE4.22	
33	H52601850200000273	NGUYEN NGOC TRAM	女	2008-02-16	027308006074	LE4.22	
34	H52601850200000274	NGUYEN THI THUY HANG	女	2008-10-31	027308006139	LE4.22	
35	H52601850200000275	NGUYEN THI NGOC HA	女	2008-06-06	027308006580	LE4.22	
36	H52601850200000276	NGO KIM NGAN	女	2008-03-20	027308006698	LE4.22	
37	H52601850200000277	NGUYEN NHA UYEN	女	2008-11-01	027308006885	LE4.22	
38	H52601850200000278	NGO HA MY	女	2008-02-19	027308006994	LE4.22	
39	H52601850200000279	LE MAI ANH	女	2008-10-03	027308007066	LE4.22	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52601850200000280	NGUYEN MAI DUNG	女	2007-12-24	019307007414	LR 2.3	
2	H52601850200000281	NGUYEN VU NGOC	女	2007-02-05	019307008914	LR 2.3	
3	H52601850200000282	NGUYEN THU HA	女	2007-09-23	019307010232	LR 2.3	
4	H52601850200000283	LE THI HONG ANH	女	2007-10-03	019307010480	LR 2.3	
5	H52601850200000284	LUU THI BICH DUYEN	女	2007-10-12	019307033259	LR 2.3	
6	H52601850200000285	NGO THU HIEN	女	2008-09-13	019308001101	LR 2.3	
7	H52601850200000286	HOANG THI DUNG	女	2008-12-31	019308005115	LR 2.3	
8	H52601850200000287	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-09-06	019308005708	LR 2.3	
9	H52601850200000288	DUONG THI THANH NGA	女	2008-08-24	019308006075	LR 2.3	
10	H52601850200000289	LE THI PHUONG	女	2008-01-20	019308011538	LR 2.3	
11	H52601850200000290	NONG BICH THUAN	女	1997-08-17	020197007502	LR 2.3	
12	H52601850200000291	CHU THUY TRANG	女	1999-12-22	020199003076	LR 2.3	
13	H52601850200000292	LY GIA BAO	男	2004-09-19	020204000394	LR 2.3	
14	H52601850200000293	NONG THI THANH QUE	女	2002-08-12	020302000666	LR 2.3	
15	H52601850200000294	TRIEU THU HA	女	2002-04-18	020302005171	LR 2.3	
16	H52601850200000295	DANG THI PHUONG THAO	女	2003-01-26	020303002575	LR 2.3	
17	H52601850200000296	NGUYEN THI LAM MAI	女	2003-02-18	020303005123	LR 2.3	
18	H52601850200000297	NONG KIEU DUNG	女	2004-01-05	020304001286	LR 2.3	
19	H52601850200000298	VY THI THANH NGUYET	女	2004-05-19	020304001542	LR 2.3	
20	H52601850200000299	PHUNG KHANH VI	女	2004-11-21	020304001647	LR 2.3	
21	H52601850200000300	HOANG THI HUONG	女	2004-02-18	020304004389	LR 2.3	
22	H52601850200000301	PHUONG THI MAI LAN	女	2004-03-07	020304005563	LR 2.3	
23	H52601850200000302	HOANG THI THE	女	2004-09-28	020304006694	LR 2.3	
24	H52601850200000303	PHUNG PHUONG LINH	女	2004-03-11	020304007945	LR 2.3	
25	H52601850200000304	LUU THI LUYEN	女	2004-03-01	020304008302	LR 2.3	
26	H52601850200000305	NONG THI NGOC THU	女	2004-07-16	020304008493	LR 2.3	
27	H52601850200000306	HOANG THI CHINH	女	2005-04-29	020305001277	LR 2.3	
28	H52601850200000307	NONG THU LAN	女	2005-10-04	020305003712	LR 2.3	
29	H52601850200000308	HOANG THUY HOA	女	2005-05-04	020305004104	LR 2.3	
30	H52601850200000309	NONG QUYNH TRAM	女	2008-01-21	020308002432	LR 2.3	
31	H52601850200000310	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	2008-01-11	020308002511	LR 2.3	
32	H52601850200000311	LANH KHANH HUYEN	女	2008-09-30	020308005170	LR 2.3	
33	H52601850200000312	LUONG THUY LINH	女	2008-05-04	020308882633	LR 2.3	
34	H52601850200000313	NGUYEN TRONG THAI	男	1995-09-02	022095008854	LR 2.3	
35	H52601850200000314	NGUYEN THI BINH	女	1987-02-16	022187001880	LR 2.3	
36	H52601850200000315	DO VY HONG ANH	女	1987-02-18	022187014014	LR 2.3	
37	H52601850200000316	NGUYEN DUONG THUY	女	1996-11-23	022196004596	LR 2.3	
38	H52601850200000317	DO VAN DAC	男	2002-03-26	022202002719	LR 2.3	
39	H52601850200000318	NGUYEN CONG HUNG	男	2002-08-07	022202004123	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 2.4

STT		Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52601850200000319	LUU LINH LINH	女	2002-12-14	019302004456	LR 2.4	
2	H52601850200000320	TRAN THI TRANG	女	2002-01-17	019302008734	LR 2.4	
3	H52601850200000321	VU BICH HUE	女	2003-05-02	019303000307	LR 2.4	
4	H52601850200000322	VU VAN ANH	女	2003-10-17	019303000895	LR 2.4	
5	H52601850200000323	PHAN THI PHUONG HUYEN	女	2003-10-20	019303001554	LR 2.4	
6	H52601850200000324	NGUYEN NGOC MAI	女	2003-06-17	019303006655	LR 2.4	
7	H52601850200000325	TRAN NGOC LINH	女	2003-09-07	019303009345	LR 2.4	
8	H52601850200000326	MA THI LAN ANH	女	2003-07-22	019303009693	LR 2.4	
9	H52601850200000327	DAO NGOC MINH	女	2004-08-25	019304000391	LR 2.4	
10	H52601850200000328	CHU HONG TAM	女	2004-02-21	019304000659	LR 2.4	
11	H52601850200000329	MA THI KIEU	女	2004-06-06	019304001265	LR 2.4	
12	H52601850200000330	TRIEU THI HUONG SEN	女	2004-09-02	019304001300	LR 2.4	
13	H52601850200000331	HOANG MAI ANH	女	2004-05-27	019304001738	LR 2.4	
14	H52601850200000332	DANG TRIEU PHUONG ANH	女	2004-11-28	019304002298	LR 2.4	
15	H52601850200000333	MA THI THU THUY	女	2004-10-26	019304002974	LR 2.4	
16	H52601850200000334	NGUYEN THI THUY HUONG	女	2004-08-18	019304004916	LR 2.4	
17	H52601850200000335	HOANG HONG THAM	女	2004-11-29	019304005169	LR 2.4	
18	H52601850200000336	MA LE THI THUYEN	女	2004-09-12	019304005517	LR 2.4	
19	H52601850200000337	DO THI PHUONG	女	2004-11-21	019304005879	LR 2.4	
20	H52601850200000338	DUONG THI KIM DUNG	女	2004-07-01	019304006182	LR 2.4	
21	H52601850200000339	PHAM NGOC LINH	女	2004-08-19	019304006456	LR 2.4	
22	H52601850200000340	LY THU THUY	女	2004-02-03	019304007101	LR 2.4	
23	H52601850200000341	TRINH MINH HUYEN	女	2004-09-20	019304007708	LR 2.4	
24	H52601850200000342	VU HA ANH	女	2004-05-25	019304008158	LR 2.4	
25	H52601850200000343	NONG THI NGAT	女	2004-08-12	019304009690	LR 2.4	
26	H52601850200000344	DO THI HAU	女	2004-01-07	019304009846	LR 2.4	
27	H52601850200000345	NGUYEN NGOC VI	女	2004-06-21	019304010400	LR 2.4	
28	H52601850200000346	PHAM NGOC BICH	女	2005-02-06	019305001281	LR 2.4	
29	H52601850200000347	TRINH THI PHUONG THAO	女	2005-12-12	019305002547	LR 2.4	
30	H52601850200000348	DUONG THU TRANG	女	2005-10-21	019305004425	LR 2.4	
31	H52601850200000349	NGUYEN THI THANH HOAI	女	2005-11-07	019305005844	LR 2.4	
32	H52601850200000350	NGUYEN THUY HANG	女	2005-08-08	019305006021	LR 2.4	
33	H52601850200000351	LY THU HANG	女	2006-05-27	019306006701	LR 2.4	
34	H52601850200000352	PHAM HOANG TU NHI	女	2006-04-29	019306007966	LR 2.4	
35	H52601850200000353	NGUYEN TRAN THIEN THANH	女	2007-08-21	019307001482	LR 2.4	
36	H52601850200000354	DO LE NGOC ANH	女	2007-01-02	019307002238	LR 2.4	
37	H52601850200000355	NGUYEN THUY LINH	女	2007-05-27	019307002295	LR 2.4	
38	H52601850200000356	DANG PHUONG OANH	女	2007-05-25	019307004279	LR 2.4	
39	H52601850200000357	LA DOAN MAI THU	女	2007-12-04	019307004592	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 2.6

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	TRAN THI THANH THAO	女	2004-12-25	008304006215	LR 2.6	
2	TRIEU THI THANH NHAI	女	2006-02-27	008306008705	LR 2.6	
3	NGUYEN DIEU ANH	女	2008-05-05	008308000063	LR 2.6	
4	NINH DO THANH XUAN	女	2008-03-07	008308005823	LR 2.6	
5	DUONG KHANH LY	女	2008-11-14	008308006172	LR 2.6	
6	DAO MINH NGOC	女	2008-11-24	008308006836	LR 2.6	
7	LENG THANH SON	男	2002-09-22	010202003330	LR 2.6	
8	VUONG XUAN HUU	男	2007-04-25	010207006864	LR 2.6	
9	DOAN THI KHUYEN	女	2002-05-23	010302002788	LR 2.6	
10	TRAN THI ANH TUYET	女	2003-07-01	010303000910	LR 2.6	
11	NONG THI TO UYEN	女	2004-05-02	010304004882	LR 2.6	
12	NGUYEN THI MAI ANH	女	2005-04-04	010305000544	LR 2.6	
13	BUI KIM XUYEN	女	2005-11-23	010305008230	LR 2.6	
14	LE DIEU LINH	女	2006-07-20	010306015589	LR 2.6	
15	VU NGOC PHUONG UYEN	女	2007-10-08	010307004594	LR 2.6	
16	CAO ANH NHU	女	2008-10-12	010308002595	LR 2.6	
17	PHAN THU NGA	女	2008-10-03	010308008896	LR 2.6	
18	PHAM THI DIEU LINH	女	2005-12-17	012305000574	LR 2.6	
19	HOANG NHU BAO	女	2003-09-10	014303001209	LR 2.6	
20	DANG THI THU UYEN	女	1996-01-20	015196000094	LR 2.6	
21	MAI THI HUONG TRANG	女	1997-09-05	015197004907	LR 2.6	
22	PHAM KHANH HUYEN	女	2003-08-06	015303001207	LR 2.6	
23	BAN THI QUYEN	女	2004-04-03	015304000339	LR 2.6	
24	PHAM THI THU HIEN	女	2004-06-23	015304009225	LR 2.6	
25	NONG THU HUYEN	女	2005-08-25	015305001168	LR 2.6	
26	MAI MINH ANH	女	2006-12-30	015306004931	LR 2.6	
27	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-08-31	015308000085	LR 2.6	
28	HA LINH CHI	女	2008-03-13	015308009363	LR 2.6	
29	HOANG THU HIEN	女	1999-08-21	017199005016	LR 2.6	
30	DANG XUAN CHIEU	男	2003-06-17	017203001713	LR 2.6	
31	BUI THAO QUYEN	女	2003-04-11	017303008105	LR 2.6	
32	NGUYEN THI LAN	女	1996-02-26	019196007182	LR 2.6	
33	LUONG THI HUONG NHAI	女	1996-10-07	019196008771	LR 2.6	
34	NGUYEN THI LINH	女	1997-07-09	019197004146	LR 2.6	
35	NGUYEN NHU UYEN	女	1997-11-02	019197005743	LR 2.6	
36	NGUYEN THANH THAO	女	1998-11-10	019198003450	LR 2.6	
37	PHAN VAN LOI	男	2002-01-14	019202005635	LR 2.6	
38	TRAN THI NGOC	女	2001-06-03	019301003616	LR 2.6	
39	NGUYEN NGOC ANH	女	2002-07-19	019302002876	LR 2.6	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52601850200000397	DAO TO NHU QUYNH	女	2008-08-13	001308012918	LR 3.7	
2	H52601850200000398	PHAM KHANH LINH	女	2008-11-17	001308013976	LR 3.7	
3	H52601850200000399	NGUYEN CHAU ANH	女	2008-01-02	001308017555	LR 3.7	
4	H52601850200000400	VU KIEU ANH	女	2008-11-06	001308025381	LR 3.7	
5	H52601850200000401	NGUYEN HA VY	女	2008-06-09	001308027135	LR 3.7	
6	H52601850200000402	NGUYEN TRUC LINH	女	2008-04-20	001308028063	LR 3.7	
7	H52601850200000403	TRAN NGOC BAO CHAU	女	2008-09-29	001308033627	LR 3.7	
8	H52601850200000404	NGUYEN NGOC MINH	女	2008-05-23	001308039245	LR 3.7	
9	H52601850200000405	DUONG THUY TRANG	女	2008-02-13	001308039748	LR 3.7	
10	H52601850200000406	DOAN HOANG HAN	女	2008-10-27	001308042371	LR 3.7	
11	H52601850200000407	NGUYEN TRANG ANH	女	2008-04-19	001308048529	LR 3.7	
12	H52601850200000408	NGUYEN THI ANH THU	女	2008-04-07	001308057077	LR 3.7	
13	H52601850200000409	CAT MINH NGOC	女	2008-05-23	001308057358	LR 3.7	
14	H52601850200000410	DO MINH CHAU	女	2008-12-11	001308059866	LR 3.7	
15	H52601850200000411	NGUYEN HA CHI	女	2009-01-03	001309042306	LR 3.7	
16	H52601850200000412	LUONG NGUYEN HA NINH	女	2009-12-14	001309056527	LR 3.7	
17	H52601850200000413	NGUYEN LINH CHI	女	1999-11-21	002199003892	LR 3.7	
18	H52601850200000414	VU THI PHUONG THAO	女	2003-03-10	002303001255	LR 3.7	
19	H52601850200000415	HOANG DIEP ANH	女	2008-11-26	002308008051	LR 3.7	
20	H52601850200000416	HA THI HUYEN	女	1994-03-03	004194005262	LR 3.7	
21	H52601850200000417	DAM VAN TIEP	男	2005-09-19	004205000518	LR 3.7	
22	H52601850200000418	TO THI OANH	女	2002-04-12	004302004186	LR 3.7	
23	H52601850200000419	TO BICH NGOC	女	2003-10-15	004303001097	LR 3.7	
24	H52601850200000420	TO THU HA	女	2004-10-27	004304000621	LR 3.7	
25	H52601850200000421	PHAN KHANH LIEN	女	2004-12-09	004304000669	LR 3.7	
26	H52601850200000422	HOANG THI HUYEN	女	2004-11-01	004304003217	LR 3.7	
27	H52601850200000423	DINH HOANG THI THU	女	2007-02-14	004307006299	LR 3.7	
28	H52601850200000424	TRIEU THI THUY	女	2003-01-12	006303002025	LR 3.7	
29	H52601850200000425	HOANG PHUONG THAO	女	2004-09-18	006304000118	LR 3.7	
30	H52601850200000426	HA THI DUYEN	女	2004-09-24	006304000795	LR 3.7	
31	H52601850200000427	TRIEU THI YEN NHI	女	2004-09-12	006304002001	LR 3.7	
32	H52601850200000428	NGO NGOC KHANH	女	2004-01-11	006304003888	LR 3.7	
33	H52601850200000429	DO TRUC QUYNH	女	2008-02-28	006308004671	LR 3.7	
34	H52601850200000430	LY PHUONG LAN	女	1992-04-04	008192011025	LR 3.7	
35	H52601850200000431	PHAM VAN QUYET	男	2004-07-29	008204005991	LR 3.7	
36	H52601850200000432	HOANG THANH HUYEN	女	2003-06-22	008303000846	LR 3.7	
37	H52601850200000433	TRIEU THI THU HUYEN	女	2003-03-21	008303004283	LR 3.7	
38	H52601850200000434	NGUYEN THI THUY VAN	女	2003-05-03	008303005056	LR 3.7	
39	H52601850200000435	PHAM HONG LINH	女	2004-01-31	008304005174	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52601850200000436	BUI MAI LINH	女	1983-11-13	001183048530	LR 3.8	
2	H52601850200000437	HUY THI HANH	女	1986-07-25	001186016920	LR 3.8	
3	H52601850200000438	DANG MINH HIEU	男	2003-11-30	001203015449	LR 3.8	
4	H52601850200000439	NGUYEN VAN THUAN	男	2008-12-02	001208032575	LR 3.8	
5	H52601850200000440	DO PHUONG ANH	女	2001-11-13	001301022010	LR 3.8	
6	H52601850200000441	VU PHUONG HA	女	2001-10-25	001301029963	LR 3.8	
7	H52601850200000442	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2001-02-12	001301029991	LR 3.8	
8	H52601850200000443	NGUYEN THI VAN ANH	女	2001-04-28	001301036670	LR 3.8	
9	H52601850200000444	NGUYEN THU THUY	女	2002-03-18	001302012788	LR 3.8	
10	H52601850200000445	PHAN THU HUYEN	女	2002-12-29	001302033273	LR 3.8	
11	H52601850200000446	TA MINH HUYEN	女	2003-07-15	001303002613	LR 3.8	
12	H52601850200000447	PHAN NGOC HUYEN	女	2003-12-08	001303023112	LR 3.8	
13	H52601850200000448	KHONG MAI THUY QUYNH	女	2003-06-30	001303041303	LR 3.8	
14	H52601850200000449	LUU THI BICH AN	女	2004-10-01	001304011754	LR 3.8	
15	H52601850200000450	NGO NGOC MAI	女	2004-01-08	001304015764	LR 3.8	
16	H52601850200000451	LE THI HANG	女	2004-09-09	001304031619	LR 3.8	
17	H52601850200000452	CAO THUY DUNG	女	2004-04-06	001304039303	LR 3.8	
18	H52601850200000453	NGUYEN KIEU OANH	女	2004-09-02	001304046569	LR 3.8	
19	H52601850200000454	NGO HONG HANH	女	2005-08-06	001305004828	LR 3.8	
20	H52601850200000455	NGUYEN THUY MAI	女	2005-08-05	001305012067	LR 3.8	
21	H52601850200000456	NGUYEN THI HAI YEN	女	2005-01-29	001305018215	LR 3.8	
22	H52601850200000457	NGUYEN THU HA	女	2005-10-17	001305044293	LR 3.8	
23	H52601850200000458	PHAM THUY HIEN	女	2006-06-30	001306034584	LR 3.8	
24	H52601850200000459	NGUYEN QUYNH ANH	女	2006-11-24	001306036402	LR 3.8	
25	H52601850200000460	TRAN HUONG GIANG	女	2006-09-11	001306050991	LR 3.8	
26	H52601850200000461	NGUYEN THI THIEN VI	女	2006-12-11	001306051835	LR 3.8	
27	H52601850200000462	HOANG THI THUY DUONG	女	2006-07-26	001306056930	LR 3.8	
28	H52601850200000463	NGUYEN THI HA CHI	女	2006-08-11	001306061418	LR 3.8	
29	H52601850200000464	BUI THUY CHI	女	2007-04-03	001307015813	LR 3.8	
30	H52601850200000465	BUI NGOC ANH	女	2007-04-19	001307026465	LR 3.8	
31	H52601850200000466	HOANG VAN CHIEU	女	2007-04-10	001307027095	LR 3.8	
32	H52601850200000467	VU LINH CHI	女	2007-05-03	001307030366	LR 3.8	
33	H52601850200000468	TRAN THI BINH	女	2007-10-17	001307038320	LR 3.8	
34	H52601850200000469	HOANG LE HUONG LY	女	2007-08-31	001307048692	LR 3.8	
35	H52601850200000470	TRAN GIA LINH	女	2007-09-10	001307049815	LR 3.8	
36	H52601850200000471	PHAM DAM THU HA	女	2007-09-20	001307060720	LR 3.8	
37	H52601850200000472	TRAN HUYEN LY	女	2008-05-02	001308002156	LR 3.8	
38	H52601850200000473	DUONG MINH THU	女	2008-06-15	001308005671	LR 3.8	
39	H52601850200000474	DAO TUYET MAI	女	2008-07-13	001308008357	LR 3.8	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52601850200000475	NGUYEN THI THOM	女	2001-03-13	034301006255	IE 4.13	
2	H52601850200000476	PHAM THU TRANG	女	2003-10-12	034303007262	IE 4.13	
3	H52601850200000477	BUI HAI ANH	女	2004-11-30	034304000819	IE 4.13	
4	H52601850200000478	CHU THUY DUNG	女	2004-10-14	034304001526	IE 4.13	
5	H52601850200000479	LE THUY LINH	女	2004-09-05	034304001779	IE 4.13	
6	H52601850200000480	PHAM THI THUY	女	2004-05-11	034304004868	IE 4.13	
7	H52601850200000481	BUI HA PHUONG	女	2004-06-15	034304005236	IE 4.13	
8	H52601850200000482	TRAN THI PHUONG ANH	女	2004-04-26	034304005547	IE 4.13	
9	H52601850200000483	BUI HUYEN NGOC	女	2004-08-12	034304008179	IE 4.13	
10	H52601850200000484	NGUYEN THI MAI QUYNH	女	2005-07-01	034305007518	IE 4.13	
11	H52601850200000485	PHAM THI THANH THAO	女	2006-03-23	034306011050	IE 4.13	
12	H52601850200000486	PHAM TRUC AN	女	2007-01-23	034307000442	IE 4.13	
13	H52601850200000487	MAI THUY LINH	女	2007-08-07	034307008322	IE 4.13	
14	H52601850200000488	VU THI THUY LINH	女	2007-12-24	034307013310	IE 4.13	
15	H52601850200000489	HOANG BUI PHUONG THAO	女	2007-09-12	034307014764	IE 4.13	
16	H52601850200000490	TRAN DUY KHOA	男	2005-08-04	035205002039	IE 4.13	
17	H52601850200000491	NGUYEN THI QUYEN	女	2001-09-08	035301003147	IE 4.13	
18	H52601850200000492	DO HA NUA	女	2002-05-23	035302000110	IE 4.13	
19	H52601850200000493	NGUYEN THI KHANH HANG	女	2004-02-15	035304000507	IE 4.13	
20	H52601850200000494	NGUYEN HOAI NGOC HOA	女	2004-06-22	035304009094	IE 4.13	
21	H52601850200000495	LAI HUONG QUYNH	女	1994-12-10	036194015598	IE 4.13	
22	H52601850200000496	NGUYEN THI HONG HAI	女	1999-11-14	036199014420	IE 4.13	
23	H52601850200000497	DOAN VAN THUAN	男	2002-11-23	036202010535	IE 4.13	
24	H52601850200000498	TRAN QUYNH NGA	女	2000-05-26	036300008984	IE 4.13	
25	H52601850200000499	NGUYEN THI DINH	女	2001-08-23	036301007009	IE 4.13	
26	H52601850200000500	PHAM THI THU HUYEN	女	2002-10-08	036302002026	IE 4.13	
27	H52601850200000501	PHAN QUYNH ANH	女	2003-10-11	036303016575	IE 4.13	
28	H52601850200000502	HOANG THI THU NGAN	女	2004-12-04	036304000860	IE 4.13	
29	H52601850200000503	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2004-08-25	036304003012	IE 4.13	
30	H52601850200000504	DO THI THUY HOAI	女	2004-05-22	036304006534	IE 4.13	
31	H52601850200000505	DO NGOC ANH	女	2004-07-06	036304006770	IE 4.13	
32	H52601850200000506	DO NGUYEN NHU BINH	女	2004-03-01	036304008793	IE 4.13	
33	H52601850200000507	PHUNG THANH HUONG	女	2005-12-28	036305001999	IE 4.13	
34	H52601850200000508	TRAN THI PHUONG	女	2006-10-31	036306003860	IE 4.13	
35	H52601850200000509	NGUYEN MAI LINH	女	2006-10-13	036306009507	IE 4.13	
36	H52601850200000510	PHAM QUYNH TRANG	女	2006-05-20	036306015428	IE 4.13	
37	H52601850200000511	NGUYEN THUY TIEN	女	2007-12-14	036307009489	IE 4.13	
38	H52601850200000512	CAO ANH DIEU LINH	女	2007-10-06	036307015460	IE 4.13	
39	H52601850200000513	LUU THI TRA MY	女	2008-11-03	036308013140	IE 4.13	
40	H52601850200000514	VU THI THUY	女	1993-04-19	037193005682	IE 4.13	